

# Lesson Overview

## Preparing for an advertising campaign



You have a meeting with your colleague to prepare for an advertising campaign.

How do you prepare for an advertising campaign?

### Useful language

	Words and Expressions	Meaning
<b>Starting the conversation</b>		
1	Good morning, [name]. I think it's time we started planning our next advertising campaign.	Chào buổi sáng, [tên]. Tôi nghĩ đã đến lúc chúng ta bắt đầu lên kế hoạch cho chiến dịch quảng cáo tiếp theo của mình.
2	Good morning, [name]. I agree. It's time for a new campaign.	Chào buổi sáng, [tên]. Tôi đồng ý. Đã đến lúc cho một chiến dịch mới.
<b>Preparing for an advertising campaign</b>		
3	What are your thoughts on our objectives for this one?	Bạn nghĩ mục tiêu của chúng ta cho dự án này là gì?
4	I think our primary objective should be to [objective].	Tôi nghĩ mục tiêu chính của chúng ta nên là [mục tiêu].
5	Agree. Next, who do you think our primary target audience should be for this campaign?	Đồng ý. Tiếp theo, bạn nghĩ đối tượng mục tiêu chính của chúng ta cho chiến dịch này là ai?

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
6	Based on our product and market research, I think our primary audience should be [target audience].	Dựa trên nghiên cứu thị trường và sản phẩm của chúng ta, tôi nghĩ đối tượng chính của chúng ta là [đối tượng mục tiêu].
7	A target audience is a specific group of individuals or organizations that a business aims to reach and engage with through its advertising and marketing efforts.	Đối tượng mục tiêu là một nhóm cá nhân hoặc tổ chức cụ thể mà doanh nghiệp hướng tới tiếp cận và tương tác thông qua các nỗ lực quảng cáo và tiếp thị của mình.
8	increase sales by 20% over the next quarter	tăng doanh số bán hàng lên 20% trong quý tiếp theo
9	rebrand and position ourselves as an industry leader in sustainability	đổi mới thương hiệu và định vị công ty chúng ta là người dẫn đầu ngành về sự bền vững
10	launch a new product and create attention in the market	ra mắt sản phẩm mới và tạo sự chú ý trên thị trường
11	tech-savvy professionals aged 25-40, who are interested in cutting-edge technology and have a stable income	các chuyên gia am hiểu công nghệ ở độ tuổi 25-40, quan tâm đến công nghệ tiên tiến và có thu nhập ổn định
12	environmentally conscious consumers of all ages who are actively seeking eco-friendly products	người tiêu dùng có ý thức về môi trường ở mọi lứa tuổi đang tích cực tìm kiếm các sản phẩm thân thiện với môi trường
13	young adults aged 18-24 who are looking for innovative and trendy lifestyle products	thanh niên từ 18-24 tuổi đang tìm kiếm các sản phẩm có phong cách sống sáng tạo và hợp thời trang
14	That makes sense. What are the unique selling points of our product?	Điều đó hợp lý. Điểm bán hàng độc nhất của sản phẩm chúng ta là gì?

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
15	Our USP is that [unique selling points].	Điểm bán hàng độc nhất của chúng ta là [điểm bán hàng độc nhất].
16	That's a strong selling point. Which advertising channels do you think would be most effective for reaching our target audiences?	Đó là một điểm mạnh về bán hàng. Bạn nghĩ kênh quảng cáo nào sẽ hiệu quả nhất để tiếp cận đối tượng mục tiêu của chúng ta?
17	We should definitely consider [Advertising channels].	Chúng ta chắc chắn nên xem xét [Kênh quảng cáo].
18	Agree. What's our budget for this campaign?	Đồng ý. Ngân sách của chúng ta cho chiến dịch này là bao nhiêu?
19	I think we should allocate [Budget] for this campaign.	Tôi nghĩ chúng ta nên phân bổ [Ngân sách] cho chiến dịch này.
20	Unique Selling Points (USPs) are the distinct characteristics of a product, service, or brand that differentiate it from competitors and provide compelling reasons for customers to choose it over alternatives.	Điểm bán hàng độc nhất (USP) là những đặc điểm riêng biệt của sản phẩm, dịch vụ hoặc thương hiệu giúp phân biệt nó với đối thủ cạnh tranh và đưa ra lý do thuyết phục để khách hàng chọn sản phẩm, dịch vụ hoặc thương hiệu đó thay vì các lựa chọn thay thế.
21	our product is not only cutting-edge but also user-friendly	sản phẩm của chúng ta không chỉ tiên tiến mà còn thân thiện với người dùng
22	our product revolves around our sustainable sourcing, eco-friendly packaging, and commitment to reducing carbon emissions throughout the supply chain.	sản phẩm của chúng ta xoay quanh nguồn cung ứng bền vững, bao bì thân thiện với môi trường và cam kết giảm lượng khí thải carbon trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
23	our product revolves around the product's unique design, customization options, and its potential to make a fashion statement.	sản phẩm của chúng ta xoay quanh thiết kế độc đáo, các lựa chọn tùy chỉnh và tiềm năng tạo nên tuyên bố thời trang.
24	digital channels like social media ads, email marketing, and maybe even content marketing through our blog	các kênh kỹ thuật số như quảng cáo trên mạng xã hội, tiếp thị qua email và thậm chí có thể tiếp thị nội dung thông qua blog của chúng ta
25	digital channels like social media, partner with eco-conscious influencers, and create engaging video content that highlights our sustainability efforts	các kênh kỹ thuật số như mạng xã hội, hợp tác với những người có ảnh hưởng người mà quan tâm đến môi trường và tạo nội dung video hấp dẫn để nêu bật những nỗ lực bền vững của chúng ta
26	social media platforms like Instagram and TikTok, collaborate with fashion influencers, and run a user-generated content contest to engage our audience	các nền tảng truyền thông xã hội như Instagram và TikTok, hợp tác với những người có ảnh hưởng về thời trang và tổ chức cuộc thi nội dung do người dùng sáng tạo để thu hút khán giả của chúng ta
<b>Ending the conversation</b>		
27	That seems reasonable, [name]. Alright, we've outlined our goals, identified our audience, highlighted our USP, and set our budget. We have had a great start in planning this campaign.	Điều đó có vẻ hợp lý, [tên]. Được rồi, chúng ta đã vạch ra mục tiêu, xác định đối tượng, nêu bật điểm bán hàng độc nhất và xác định ngân sách. Chúng ta đã có một khởi đầu tuyệt vời trong việc lên kế hoạch cho chiến dịch này.
28	I agree, [name]. Let's now move forward with the detailed planning and execution of our advertising campaign. I'm looking forward to seeing the results!	Tôi đồng ý, [tên]. Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục lập kế hoạch chi tiết và thực hiện chiến dịch quảng cáo của mình. Tôi rất mong được nhìn thấy kết quả!